

Bản án số: 117/2024/DS-ST

Ngày: 22-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình;

2. Ông Vũ Hòa Ân.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 208/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 308 đường 13/3, tổ 1, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ Anh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 2000; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/6/2024).

* ***Bị đơn:*** Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1972 và Trương Thị L, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Đường Nguyễn Văn N, tổ 10, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đặng Thị Cẩm T2, sinh năm 1999; địa chỉ: khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05/7/2024).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 45/1 đường Nguyễn Văn N, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Vũ Anh T và bà Nguyễn Thị Q, có mặt; đại diện bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T, có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D và người làm chứng bà Trần Thị Bích T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/6/2024 quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện nguyên đơn thống nhất trình bày:

Nguyên giữa nguyên đơn bà T và vợ chồng ông T1, bà L có mối quan hệ quen biết nên nguyên đơn có cho bị đơn vay tổng số tiền 650.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/7/2015 bà T cho vợ chồng ông T1 bà L vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), hai bên có lập giấy mượn tiền và ông T1 bà L cùng ký vào, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay và tiền lãi.

Lần 2: Ngày 16/12/2020 bà T tiếp tục cho ông T1 bà L vay số tiền 600.000.000 đồng, hai bên có lập giấy mượn tiền, trong giấy mượn tiền thì không thỏa thuận thời hạn vay nhưng các bên thỏa thuận miệng với nhau thời hạn là 01 năm (đến ngày 16/12/2021). Theo giấy mượn tiền thì không ghi tiền lãi, tuy nhiên theo thỏa thuận miệng với nhau thì mỗi tháng tiền lãi cho 600.000.000 đồng là 4.000.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay thì nguyên đơn bà T có giữ của bị đơn 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05923 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Đặng Văn T1 ngày 07/11/2017.

Tuy nhiên khi đến thời hạn sau nhiều lần nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc và tiền lãi nhưng bị đơn không trả. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng); đồng thời yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi trên số tiền gốc 600.000.000 đồng tính từ ngày 16/12/2021 đến tháng 6 năm 2024 làm tròn 29 tháng với số tiền 288.840.000 đồng ($600.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 29 \text{ tháng}$). Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền cả gốc và lãi là 938.840.000 đồng.

Nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa bị đơn và đại diện bị đơn thống nhất trình bày:*

Nguyên bị đơn ông T1, bà L có mối quan hệ quen biết với bà T, bà L là người giúp việc cho bà T, do có nhu cầu cần tiền để xoay xở việc gia đình nên bị đơn có vay của bà T một số tiền, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/7/2015 bị đơn có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); bà T giữ lại số lương hưu của ông T1 để trừ tiền gốc và tiền lãi hàng tháng. Đối với số tiền vay này bà T nhận của bị đơn mỗi tháng từ số hưu là 2.600.000 đồng trong suốt 4 năm với tổng số tiền là 124.800.000 đồng (2.600.000 đồng x 48 tháng). Vậy số tiền này bị đơn đã trả xong cho bà T, nhưng vì tin tưởng nên bị đơn không lấy lại bản chính giấy nợ. Vì vậy bị đơn không thừa nhận khoản nợ này.

Lần 2: Ngày 04/3/2020 bị đơn tiếp tục vay của bà T số tiền 300.000.000 đồng nhưng bà T cho bà Nguyễn Thị Ngọc D (là cháu gọi bà T bằng dì) đứng tên bên cho vay, để bảo đảm khoản vay bà T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đặng Văn T1 đứng tên. Đối với số tiền này mỗi tháng bà T yêu cầu bị đơn trả 11.000.000 đồng (trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi). Trên thực tế vay số tiền 300.000.000 đồng nhưng bị đơn chỉ nhận được 250.000.000 đồng vì bà T lấy trước 50.000.000 đồng tiền lãi nhưng trong giấy vay không ghi.

Lần 3: Ngày 10/6/2020 bị đơn tiếp tục mượn của bà T số tiền 100.000.000 đồng, bà T cũng cho bà Nguyễn Thị Ngọc D đứng tên bên cho vay. Thực tế bị đơn chỉ nhận được 70.000.000 đồng do bà T lấy trước 30.000.000 đồng tiền lãi.

Vậy tổng số tiền lần 2 và lần 3 bị đơn vay của bà T số tiền 400.000.000 đồng nhưng chỉ nhận được 320.000.000 đồng và đã trả trước cho bà T 80.000.000 đồng tiền lãi rồi.

Sau khi mượn tiền bà L tiếp tục làm giúp việc cho bà T nhưng không nhận lương để khấu trừ vào tiền lãi (tiền lương 4.000.000 đồng/tháng) cho đến tháng 2 năm 2024 mới nghỉ việc. Vào ngày 16/12/2020 bà T có gọi điện thoại cho bị đơn yêu cầu ký giấy nợ 600.000.000 đồng, bà T nói viết giấy nợ này để xoá 02 giấy nợ trước (04/3/2020 và 10/6/2020), bị đơn tin tưởng nên đồng ý ký, trong giấy này bà T cố ý không ghi là tiền gốc và lãi của giấy nợ cũ.

Đầu tháng 3 năm 2024 bị đơn xin bà T trả góp mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi (4.000.000 đồng tiền lương giúp việc mỗi tháng) nhưng bà T không đồng ý yêu cầu bà Lê tiếp tục làm giúp việc để trả tiền lãi mà không được trả gốc. Bà Lê không đồng ý nên nghỉ làm giúp việc chỗ nhà bà T. Vậy tổng số tiền bị đơn đã trả cho bà T là 50.000.000 đồng (ngày 4/3/2020) + 30.000.000 đồng (ngày 10/6/2020) + 4.000.000 đồng x 48 tháng (tiền lương giúp việc 4 năm) = 272.000.000 đồng. Bị đơn đã trả cho bà T 272.000.000 đồng tiền lãi. Bắt đầu từ tháng 3 năm 2024 bị đơn nghỉ làm giúp việc cho bà T nên không thanh toán được khoản nào cho bà T. Hiện tại bị đơn

xác nhận còn nợ bà T số tiền gốc là 400.000.000 đồng. Với số nợ gốc này thì bị đơn xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi thì tính theo quy định của pháp luật.

Bị đơn không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Tại bản tường trình ngày 25/7/2024 bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:*

Bà D có mối quan hệ là cháu ruột của bà Nguyễn Thị Như T. Qua sự giới thiệu của bà T bà D có cho ông Đặng Văn T1, sinh năm 1972 và bà Trương Thị L, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Đường Nguyễn Văn N, tổ 10, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vay tiền 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 04/3/2020 bà D cho ông T1 bà L vay số tiền 300.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 10/6/2020 bà D cho ông T1 và bà L vay số tiền 100.000.000 đồng.

Việc vay tiền giữa bà D và vợ chồng ông T1 bà L đã được giải quyết xong và bà D đã ghi xác nhận “R” trên giấy mượn tiền. Vì vậy việc khởi kiện giữa bà T và vợ chồng ông T1 bà L không liên quan đến bà D.

Bà D không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Trần Thị Bích Th trình bày: Bà Trần Thị Bích Th có mối quan hệ là hàng xóm láng giềng với vợ chồng ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L. Vì có mối quan hệ láng giềng gần nhà nhau nên thỉnh thoảng bà L có qua nhà bà Th mượn tiền của bà Th bữa thì 50.000 đồng bữa thì 100.000 đồng, thấy thế bà Th có hỏi bà L là đi làm sao không có tiền thì bà L nói là tiền đi làm đã đóng tiền lời cho bà chủ hết rồi, bà L cũng không nói là vay bao nhiêu tiền và đóng tiền lời mỗi tháng bao nhiêu.*

Bà Thảo không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như T yêu cầu bị đơn ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L liên đới thanh toán số tiền nợ là 938.840.000 đồng (chín trăm ba mươi tám triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 650.000.000 đồng, tiền lãi là 288.840.000 đồng. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L có nơi cư trú tại địa chỉ Đường Nguyễn Văn N, tổ 10, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Như T khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L liên đới trả cho bà T tổng số tiền 938.840.000 đồng, trong đó số tiền gốc 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng tính từ ngày 16/12/2021 đến tháng 6 năm 2024 làm tròn 29 tháng là 288.840.000 đồng ($600.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 29 \text{ tháng}$). Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy mượn tiền đề ngày 08/7/2015 và giấy mượn tiền đề ngày 16/12/2020 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bản chính; quá trình tham gia tố tụng bị đơn thừa nhận chữ ký trong 02 giấy mượn tiền này là của bị đơn. Từ đó có cơ sở xác định việc vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị Như T với ông Đặng Văn T1, bà Trương Thị L là có thật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Đối với số tiền gốc: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn liên đới thanh toán số tiền gốc 650.000.000 đồng theo 02 giấy mượn tiền đề ngày 08/7/2015 và giấy mượn tiền đề ngày 16/12/2020. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính, quá trình tố tụng bị đơn thừa nhận chữ ký trong 02 giấy mượn tiền nêu trên là của bị đơn. Bị đơn cho rằng giấy mượn tiền lập ngày 16/12/2020 với số tiền 600.000.000 đồng là gộp 02 giấy mượn tiền của ngày 04/3/2020 với số tiền 300.000.000 đồng và ngày 10/6/2020 với số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi, còn đối với số tiền vay 50.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 08/7/2015 thì bị đơn đã thanh toán xong bằng hình thức bà T giữ sổ hưu của ông T1 và nhận mỗi tháng 2.600.000 đồng trong thời gian 4 năm là 124.800.000 đồng ($2.600.000 \text{ đồng} \times 48 \text{ tháng}$). Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy 02 giấy vay tiền của ngày 04/3/2020 và ngày 10/6/2020 thì người cho vay là bà Nguyễn Thị Ngọc D; quá trình tố tụng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, ngược lại phía nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Ngọc D cũng không thừa nhận việc này nên lời trình bày của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Từ đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 650.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 08/7/2015 và ngày 16/12/2020.

[4.2] Xét, yêu cầu tính lãi suất phát sinh của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi trên số tiền gốc 600.000.000 đồng với mức lãi suất là 1.66%/tháng số tiền 288.840.000 đồng, tính từ ngày 16/12/2021 đến tháng 6 năm 2024 là 29 tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo giấy mượn tiền ngày 16/12/2020 do nguyên đơn cung cấp thì hai bên không ghi nhận thỏa thuận về thời hạn vay và tiền lãi. Tuy nhiên, nguyên đơn trình bày hai bên thỏa thuận miệng với nhau thời hạn vay là 01 năm (đến ngày 16/12/2021) và tiền lãi cho 600.000.000 đồng là mỗi tháng 4.000.000 đồng, còn bị đơn cho rằng bị đơn không vay số tiền 600.000.000 đồng mà giấy nợ này được gộp từ giấy nợ ngày 04/3/2020 và 10/6/2020, tiền lãi bị đơn trả cũng trả cho hai giấy nợ này chứ không phải trả cho giấy nợ 600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1.66% là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận mà lãi suất cần được tính 0.83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 16/12/2021 đến ngày 16/5/2024 là chưa phù hợp; bởi lẽ: Như đã nhận định ở trên giấy vay tiền lập ngày 16/12/2020 không ghi thời hạn vay và không ghi lãi suất; quá trình tố tụng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc thông báo trước cho bị đơn một thời gian hợp lý về việc yêu cầu trả nợ. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 19/4/2024) đến ngày 16/5/2024 là phù hợp.

[5] Xét ý kiến của bị đơn: Bị đơn cho rằng đối với giấy mượn nợ ngày 08/7/2015 bị đơn đã trả xong, tuy nhiên quá trình tố tụng bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với giấy mượn tiền đề ngày 16/12/2020 bị đơn thừa nhận chữ ký của mình nhưng cho rằng giấy này là gộp từ 02 giấy mượn tiền ngày 04/3/2020 và 10/6/2020 và tiền lãi, tuy nhiên quá trình tố tụng bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh cho lời trình bày của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với ý kiến trình bày của bị đơn về việc đã trả tiền lãi cho nguyên đơn tổng là 50.000.000 đồng (ngày 4/3/2020) + 30.000.000 đồng (ngày 10/6/2020) + 4.000.000 đồng x 48 tháng (tiền lương giúp việc 4 năm) = 272.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng cứ cho lời trình bày của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05923 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Đặng Văn T1 ngày 07/11/2017. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn là không đúng quy định của pháp luật nên cần buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như T phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05923 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Đặng Văn T1 ngày 07/11/2017 cho bị đơn.

[6] Từ nhận định mục [3], [4] và [5] cần buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 654.482.000 đồng (bao gồm 650.000.000 đồng tiền

gốc và 4.482.000 đồng tiền lãi). Bà Nguyễn Thị Như T có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05923 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Đặng Văn T1 ngày 07/11/2017.

[7] Quan điểm về nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn; nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như T đối với bị đơn ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Như T tổng số tiền là 654.482.000 đồng (sáu trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng), trong đó bao gồm 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 4.482.000 đồng (bốn triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Như T đối với ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L về số tiền lãi 284.358.000 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu ba trăm năm mươi tám ngàn đồng).

3. Bà Nguyễn Thị Như T có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05923 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Đặng Văn T1 ngày 07/11/2017.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn T1 và bà Trương Thị L phải liên đới chịu 30.179.280 đồng (ba mươi triệu một trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm tám mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Như T thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn yêu cầu miễn án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/8/2024).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Hữu Bình Vũ Hòa Ân

Trần Thị Tuyết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thu Nguyễn Thị Kim Phi

Phạm Ngọc T1

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tuyết